

Cụm từ có 的

đúc kết công thức

(1) 这个杯子是昨天买的。

Zhège bēizi shì zuótiān mǎi de.

(2) 这块手表是你的吗？

Zhège bēizi shì zuótiān mǎi de?

(3) 他的哥哥

Tā de gēge

(4) 我最喜欢的裙子在这儿买不到。

Wǒ zuì xǐhuān de qúnzi zài zhèr mǎi bù dào.